

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/12/2020

“V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC- TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trịnh Thị Ngọc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Nhân và ông Phạm Ngọc Tuấn.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Vũ Hoàng Long- Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 10/12/2020, tại phòng xét xử Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 168/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2020 tranh chấp về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/11/2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **Trương Thị L**, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Thôn A, xã ĐQ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

*Bị đơn:* Anh **Vũ Văn N**, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Thôn A, xã ĐQ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

(Các đương sự vắng mặt, đề nghị giải quyết vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trương Thị L trình bày: Chị và anh Vũ Văn N kết hôn năm 1994, tuy nhiên do đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn nên không có tài liệu nộp cho Tòa án. Sau khi được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, chị về sống cùng với anh N và gia đình chồng. Năm 2006 chị đi lao động ở Đài Loan. Năm 2008 chị phát hiện anh N chơi bời và thường xuyên sử dụng ma túy. Chị đã góp ý, động viên anh cai nghiện, tu chí làm ăn nhưng anh N không nghe theo, dần dần chị không còn quan tâm đến anh. Năm 2014 chị về nước và nhận thấy anh N không quan tâm đến chị, đến cuộc sống chung của vợ chồng và gia đình. Anh vẫn sử dụng ma túy, lấy tài sản trong nhà đi bán để có tiền chơi bời. Một mình chị phải gánh vác mọi việc. Chị cố gắng duy trì cuộc sống chung với anh N chỉ vì con cái. Chị đã rất nhiều lần góp ý và khuyên bảo anh N nhưng không có kết quả, cũng từ đó anh chị sống ly thân mỗi người một phòng, thỉnh thoảng chị về nhà bố mẹ để chị ở; cho đến đầu năm 2020 chị quyết định về nhà bố mẹ chị ở hẳn cho đến nay, không quan tâm đến anh N. Bản thân anh N cũng không còn sự quan tâm đến chị từ lâu nên khi chị

về nhà ngoại anh không hỏi han gì. Nay chị xác định chị và anh N không còn tình cảm vợ chồng. Do việc đăng ký kết hôn của anh chị không có tài liệu chứng minh nên chị đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng.

Lời khai của bị đơn- anh Vũ Văn N thể hiện: Anh và chị L kết hôn với nhau vào khoảng năm 1993, 1994, anh không nhớ chính xác; anh cũng không cung cấp được cho Tòa án giấy chứng nhận kết hôn vợ chồng. Sau khi được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, anh chị sống cùng nhà với bố mẹ anh tại thôn A, xã ĐQ, huyện G, tỉnh Hải Dương. Năm 2016, 2017 anh đi làm xa nhà, khi về anh thấy chị L lạnh nhạt và không quan tâm đến anh. Anh đã nói chuyện để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị L không muốn. Chị L thường xuyên về nhà bố mẹ đẻ ở. Lúc đầu anh có hỏi sau anh không còn quan tâm đến chị nữa, chị L đi đâu, làm gì anh không biết. Anh xác định anh và chị L không còn tình cảm, chị L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh chị là vợ chồng- anh nhất trí.

Về con chung: Anh N, chị L đều xác định anh chị có hai con chung là Vũ Minh V, sinh năm 1995 và Vũ Thị Lệ T, sinh năm 1998. Các con của anh chị đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, anh chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh chị không đề nghị giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND xã ĐQ và tại Phòng Tư pháp huyện Gia Lộc thể hiện: Sau khi tra cứu toàn bộ sổ quản lý về đăng ký kết hôn của công dân thuộc xã ĐQ, huyện G đang được lưu trữ tại cơ quan (nhất là vào năm 1993, 1994) kết quả không có trường hợp kết hôn giữa chị Trương Thị L và anh Vũ Văn N. Về cuộc sống chung giữa anh N, chị L, địa phương cung cấp: Anh N và chị L sống với nhau và có hai con chung tại thôn A, xã ĐQ, huyện G. Chị L đi nước ngoài làm đến năm 2008 thì về nước. Thời gian anh chị sống cùng nhau, chị L chịu khó làm ăn còn anh N không tu chí, nghiện ma túy, thường lấy đồ dùng trong nhà đi bán. Chị L cố chịu đựng vì con cái nhưng anh N không nhận ra sai lầm và ngày càng lún sâu hơn. Chị L không chịu được nữa nên đã về nhà bố mẹ đẻ chị ở, vợ chồng không quan tâm đến nhau. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa xác định Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết, xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị L, không công nhận chị Trương Thị L và anh Vũ Văn N là vợ chồng. Về án phí: Chị L chịu 300.000đồng án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trương Thị L đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Vũ Văn N ở thôn A, xã ĐQ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Đây là vụ án “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và đều đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo lời khai của chị L và anh N thể hiện anh chị kết hôn vào năm 1993, 1994 anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐQ, huyện G. Tuy nhiên, anh chị đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn nên không cung cấp được cho Tòa án. Kết quả xác minh tại UBND xã Đồng Quang và tại Phòng Tư pháp huyện Gia Lộc đều không tìm thấy trường hợp đăng ký kết hôn giữa anh N và chị L nên không có căn cứ pháp lý xác định anh chị đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; do đó mối quan hệ sống chung giữa anh chị không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình 2014. Hơn nữa, xét quá trình chung sống giữa anh N và chị L thấy từ năm 2014 anh chị sống ly thân, tuy sống cùng nhà nhưng mỗi người một phòng, hai bên không còn quan tâm, chia sẻ với nhau, không cùng chung mục đích vun vén, xây dựng gia đình, kinh tế chung..., cho đến đầu năm 2020 chị L về nhà ngoại ở, hai bên không liên lạc, cuộc sống độc lập. Tại đơn khởi kiện, chị L xin ly hôn anh N, nhưng do không chứng cứ về việc đăng ký kết hôn nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh N. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy việc chung sống giữa chị L và anh N không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình; Mục đích chung sống giữa hai người không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị L về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị L và anh N.

[2.2] Về con chung: Anh N, chị L có hai con chung là Vũ Minh V, sinh năm 1995 và Vũ Thị Lê T, sinh năm 1998. Các con chung đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, anh chị không yêu cầu giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Anh chị không đề nghị giải quyết. HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Trương Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lý trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, các điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị L và anh Vũ Văn N.

2. Về án phí: Chị Trương Thị L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền 300.000đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008849 ngày 07/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chị L đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn (đều vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Ủy ban nhân dân xã ĐQ, huyện G để ghi vào sổ theo dõi;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Thị Ngọc Mai**